

Nà Hỡ, ngày 11 tháng 09 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường PTDTBT TH Nà Khoa công khai kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục như sau:

A. Mục 1 CÔNG KHAI CHUNG

ĐIỀU 9: KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG.

A. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

I) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường thực hiện theo kế hoạch số 44/KH-THNK ngày 06/07/2025

1. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển.

2. Đối tượng:

Toàn bộ số trẻ 6 tuổi (sinh năm 2019) và số trẻ sinh năm 2018, 2017... chưa ra lớp hoặc bỏ học giữa chừng, kể cả trẻ khuyết tật trên địa bàn nhà trường quản lý (các điểm bản thuộc xã Nà Khoa).

3. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Địa bàn tuyển sinh	Dân số 6 tuổi	Lớp tuyển sinh
1	Bản Nà Khoa	12	Trung tâm
2	Bản Nậm Nhừ 2	11	Trung tâm
3	Bản Nậm Nhừ con (n1)	12	Trung tâm
4	Bản Huổi Lụ 1	12	Bản Huổi Lụ 1
5	Bản Nậm Pồ con	4	Trung tâm
6	Nhóm Chăn nuôi	9	Trung tâm
7	Nhóm Huổi Xỏm	4	Trung tâm

4. Thời gian tuyển sinh:

- Thời gian thu nhận hồ sơ: Từ ngày 07/7/2025 đến ngày 22/7/2025.

- Thời gian xét tuyển: Từ ngày 23/7/2025 đến ngày 25/7/2025.

5. Hồ sơ tuyển sinh:

- Đơn xin vào học lớp 1.

- Giấy khai sinh bản sao (không yêu cầu công chứng) kèm giấy khai sinh bản chính để đối chiếu (không thu lệ phí tuyển sinh).

II) Kế hoạch giáo dục của nhà trường thực hiện theo kế hoạch số 58d/KH-THNK ngày 05/09/2025

1. Đặc điểm học sinh của trường

Năm học 2025 - 2026 toàn trường có tổng số 17 lớp với số 402 học sinh, được phân bổ như sau:

Khối	Số lớp	TS HS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	HS diện chính sách (NĐ/238/2025)					HSKT (TT/42/2013)	Học sinh bán trú
						Tổng	Mồ côi	Hộ nghèo	KT	Thôn/bản ĐBKK		
1	4	60	30	60	30	60			0		0	25
2	2	63	27	57	24	63			0		0	34
3	4	96	49	95	49	96			0		0	79
4	4	97	44	96	43	97			0		0	83
5	3	86	43	83	41	86			1		1	75
Tổng	17	402	193	391	187	402			1		1	296

- 100% số lớp và số học sinh học 2 buổi/ngày.

- Sĩ số học sinh/lớp đảm bảo theo quy định; bình quân học sinh/lớp: 23,64 học sinh

- Tỷ lệ học sinh nữ: 48%

- Tỷ lệ học sinh dân tộc: 97,3%

- Tỷ lệ học sinh diện chính sách: 100%

2. Tình hình đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý

a. Về số lượng, trình độ đào tạo

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo					Ghi chú
				Th.sĩ	ĐH	CĐ	TC	Khác	
CBQL	3	0	0	1	2	0	0	0	
GV	18	8	14		18				
NV	9	6	8		2	1		6	
Tổng	30	14	22	1	22	1		6	

b. Về cơ cấu đội ngũ

- CBQL: 03, trong đó: Hiệu trưởng - 01; Phó hiệu trưởng - 02;
- Tổng số giáo viên: 18, trong đó: Giáo viên tiểu học: 14, Tiếng Anh: 0, Âm nhạc: 01, Thể dục: 01; Mỹ thuật: 0, Tin học: 01, TPTĐ: 01
- Tổng số nhân viên: 09 người; trong đó: Y tế học đường: 0; Kế toán: 01; Thư viện: 01; Thiết bị: 0; Phục vụ: 05; bảo vệ: 01. Văn thư: 01

III) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh; thực hiện theo quy chế số 56b/QC-THNK ngày 10/09/2025

IV) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; thực hiện theo kế hoạch hoạt động đội và điều chỉnh bổ xung hàng tuần hàng tháng.

V) Thực đơn hằng ngày của học sinh thực hiện theo quy định hiện hành có hồ sơ kèm theo (hồ sơ kế toán)

B. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

1) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2024 – 2025 nhà trường có tổng số **432** học sinh, số học sinh nữ là 210 em chiếm 48,6%. Có 17 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 25,4 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số 422 hs chiếm 97,7% số học sinh toàn trường. Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 432/432 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 01 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

2) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

I. Kết quả học tập	KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1. Tiếng Việt	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	217	32	16	45	24	49	24	44	29	47	24
Hoàn thành	215	32	12	45	22	48	19	44	16	46	24
Chưa hoàn thành											
2. Toán	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	222	32	16	46	24	51	25	45	30	48	25
Hoàn thành	210	32	12	44	22	46	18	43	15	45	23
Chưa hoàn thành											
3. Đạo đức	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	217	32	16	45	24	49	24	44	28	47	24

Hoàn thành	215	32	12	45	22	48	19	44	17	46	24
Chưa hoàn thành											
4. Tự nhiên và Xã hội	251	64	28	90	46	97	43				
Hoàn thành tốt	126	32	16	45	24	49	24				
Hoàn thành	125	32	12	45	22	48	19				
Chưa hoàn thành											
5. Khoa học	181							88	45	93	48
Hoàn thành tốt	92							45	28	47	24
Hoàn thành	89							43	17	46	24
Chưa hoàn thành											
6. LS & ĐL	181							88	45	93	48
Hoàn thành tốt	90							43	28	47	24
Hoàn thành	91							45	17	46	24
Chưa hoàn thành											
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	219	33	17	45	24	49	24	45	29	47	24
Hoàn thành	213	31	11	45	22	48	19	43	16	46	24
Chưa hoàn thành											
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	218	33	17	45	24	49	24	44	29	47	24
Hoàn thành	214	31	11	45	22	48	19	44	16	46	24
Chưa hoàn thành											
9. Hoạt động trải nghiệm	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	218	32	16	45	24	49	24	45	29	47	24
Hoàn thành	214	32	12	45	22	48	19	43	16	46	24
Chưa hoàn thành											
10. Giáo dục thể chất	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	217	32	16	45	24	49	24	44	28	47	24
Hoàn thành	215	32	12	45	22	48	19	44	17	46	24
Chưa hoàn thành											
11. TH-CN (Công nghệ)	278					97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	139					49	24	43	28	47	24
Hoàn thành	139					49	24	43	28	47	24
Chưa hoàn thành											
12. TH-CN (Tin học)	278					97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	139					49	24	43	28	47	24
Hoàn thành	139					48	19	45	17	46	24
Chưa hoàn thành											
13. Ngoại ngữ	278					97	43	88	45	93	48
Hoàn thành tốt	139					49	24	43	28	47	24

Hoàn thành	139					48	19	45	17	46	24
Chưa hoàn thành											
14. Tiếng dân tộc											
Hoàn thành tốt											
Hoàn thành											
Chưa hoàn thành											
II. Năng lực cốt lõi											
Năng lực chung											
Tự chủ và tự học	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	216	32	16	45	24	49	24	43	28	47	24
Đạt	216	32	12	45	22	48	19	45	17	46	24
Cần cố gắng											
Giao tiếp và hợp tác	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	216	32	16	45	24	49	24	43	28	47	24
Đạt	216	32	12	45	22	48	19	45	17	46	24
Cần cố gắng											
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	216	32	16	45	24	49	24	43	28	47	24
Đạt	216	32	12	45	22	48	19	45	17	46	24
Cần cố gắng											
Năng lực đặc thù											
Ngôn ngữ	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	217	32	16	45	24	49	24	44	29	47	24
Đạt	215	32	12	45	22	48	19	44	16	46	24
Cần cố gắng											
Tính toán	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	222	32	16	46	24	51	25	45	30	48	25
Đạt	210	32	12	44	22	46	18	43	15	45	23
Cần cố gắng											
Tin học	278					97	43	88	45	93	48
Tốt	139					49	24	43	28	47	24
Đạt	139					48	19	45	17	46	24
Cần cố gắng											
Công nghệ	278					97	43	88	45	93	48
Tốt	139					49	24	43	28	47	24
Đạt	139					48	19	45	17	46	24
Cần cố gắng											
Khoa học	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	218	32	16	45	24	49	24	45	28	47	24
Đạt	214	32	12	45	22	48	19	43	17	46	24
Cần cố gắng											
Thẩm mĩ	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48

G/II
T
C
A

Tốt	219	34	18	45	24	49	24	44	29	47	24
Đạt	213	30	10	45	22	48	19	44	16	46	24
Cần cố gắng											
Thể chất	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	217	32	16	45	24	49	24	44	28	47	24
Đạt	215	32	12	45	22	48	19	44	17	46	24
Cần cố gắng											
III. Phẩm chất chủ yếu											
Yêu nước	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	297	45	22	64	34	66	36	60	36	62	35
Đạt	135	19	6	26	12	31	7	28	9	31	13
Cần cố gắng											
Nhân ái	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	297	45	22	64	34	66	36	60	36	62	35
Đạt	135	19	6	26	12	31	7	28	9	31	13
Cần cố gắng											
Chăm chỉ	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	297	45	22	64	34	66	36	60	36	62	35
Đạt	135	19	6	26	12	31	7	28	9	31	13
Cần cố gắng											
Trung thực	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	297	45	22	64	34	66	36	60	36	62	35
Đạt	135	19	6	26	12	31	7	28	9	31	13
Cần cố gắng											
Trách nhiệm	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Tốt	297	45	22	64	34	66	36	60	36	62	35
Đạt	135	19	6	26	12	31	7	28	9	31	13
Cần cố gắng											
IV. Đánh giá KQGD	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
- Hoàn thành xuất	74	10	5	15	8	16	6	15	12	18	9
- Hoàn thành tốt	142	22	11	30	17	33	18	28	16	29	15
- Hoàn thành	216	32	12	45	21	48	19	45	17	46	24
- Chưa hoàn thành											
V. Khen thưởng	216	32	16	45	24	49	24	43	28	47	24
- Giấy khen cấp trường	216	32	16	45	24	49	24	43	28	47	24
- Giấy khen cấp trên											
VI. HSDT được trợ giảng											
VII. HS.K.Tật	3	1						1	1	1	
VIII. HS bỏ học kỳ II											
+ Hoàn cảnh GDKK											
+ KK trong học tập											
+ Xa trường, đi lại											

K.khẩn											
+ Thiên tai, dịch bệnh											
+ Nguyên nhân khác											
IX. Chương trình lớp học	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Hoàn thành	432	64	28	90	46	97	43	88	45	93	48
Chưa hoàn thành											

Khen thưởng Cuộc thi Violympic:

- Vòng huyện: 2 Giải Vàng; 7 Giải Bạc; 02 Giải Đồng.
- Vòng tỉnh: 4 Giải Vàng; 07 Giải Bạc; 03 Giải Đồng; 13 Giải Khuyến khích.
- Vòng quốc gia: 0 Giải Vàng; 1 Giải Bạc; 01 Giải Đồng; 01 Giải khuyến khích.

Khen thưởng Cuộc thi Trạng nguyên Tiếng việt

- Vòng huyện (Thi Hương): 3 Giải Vàng; 3 Giải Bạc; 02 Giải Đồng.
- Vòng tỉnh (Thi Hội): 1 Giải Vàng; 2 Giải Bạc; 03 Giải Đồng.
- Phong trào hoạt động của đội TNTPHCM Tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, sinh hoạt câu lạc bộ, tham gia nhiều các cuộc thi: 12 bài viết thư quốc tế UPU được gửi dự thi; Sân chơi ý tưởng trẻ thơ 24 bài

3) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 86/86 đạt 100%

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài:

Không

Nà Hỳ, ngày 11 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(kí tên, đóng dấu)



Phan Đức Hiệp